CÔNG TY CP MÍA ĐƯỜNG 333

Số: 71 /2016/CBTT-S33

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Đaklak, ngày 30 tháng 3 năm 2016

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1.Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333**

Mã chứng khoán: **S33**

Trụ sở chính: Khối 1 – Thị trấn Eaknốp – Huyện Eakar – Tỉnh Đaklak

Điện thoại: 05003.829260 Fax: 05003.829089

Người thực hiện công bố thông tin**: Phan Xuân Thủy**

Địa chỉ: Khối 1 – Thị trấn Eaknốp – Huyện Eakar – Tỉnh Đaklak

Điện thoại: 05003.829260 Fax: 05003.829089

Loại Công bố thông tin: Định kỳ

2.Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2015

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30 tháng 3 năm 2016 tại đường dẫn:www.miaduong333.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi gửi:
- Như trên;
- Lưu VT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 6000181156 CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333 H.EA KAR - T.ĐẮK LẮK

PHAN XUÂN THỦY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường 333 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Mía đường 333 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Mía đường 333) theo Quyết định số 3762/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 6000181156 ngày 28/06/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/07/2015.

Vốn điều lệ:	83.314.090.000 đồng
Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2015:	83.314.090.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thị trấn Ea Knốp, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk
- Điện thoại: (84) 050.3829112 - 3829649 - 3829111
- Fax: (84) 050.3829089
- Email: miaduong333@gmail.com
- Website: www.miaduong333.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất đường. Chi tiết: Sản xuất, chế biến đường mía;
- Xay xát và sản xuất bột thô. Chi tiết: Chế biến hạt điều nhân;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước tinh khiết đóng chai; Sản xuất nước ngọt có gas và không có gas;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán xăng, dầu (địa điểm kinh doanh tại Tỉnh Đắk Lắk phải phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và chất bôi trơn động cơ;
- Trồng cây mía. Chi tiết: Trồng mía đường;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), nông sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng xe ôtô;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 567 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 51 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Bá Thành	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/06/2015
• Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 21/11/2014 Miễn nhiệm ngày 26/06/2015
• Ông Phan Xuân Thủy	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2015
• Ông Nguyễn Xuân Quang	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25/06/2011
• Ông Trần Ngọc Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2015
• Ông Đoàn Ngọc Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2015
• Ông Trầm Kim Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25/06/2011 Miễn nhiệm ngày 26/06/2015
• Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/06/2013 Miễn nhiệm ngày 26/06/2015

Ban kiểm soát

• Bà Trần Thị Nhi	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/06/2015
• Ông Lê Văn Hòa	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 25/06/2011 Miễn nhiệm ngày 26/06/2015
• Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2015
• Ông Nguyễn Bá Khiêm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2015
• Ông Lê Tuân	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25/06/2011 Miễn nhiệm ngày 26/06/2015
• Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/06/2011 Miễn nhiệm ngày 26/06/2015

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Phan Xuân Thủy	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2011
• Ông Nguyễn Ngọc Thọ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/08/2011
• Ông Lê Ngọc Nhơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/01/2015
• Ông Tạ Thanh An	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 02/01/2010 Miễn nhiệm ngày 10/03/2015
• Ông Nguyễn Xuân Quang	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2011

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Phan Xuân Thủy

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 374/2016/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Mía đường 333

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường 333 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 07/03/2016, từ trang 6 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số 15.346/BCKT-DTL ngày 27/03/2015 về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc	**Nguyễn Thị Thúy – Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:1031-2013-010-1	*Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:1622-2013-010-1*

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**97.357.262.694**	**168.642.183.402**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**247.657.497**	**11.519.924.675**
1. Tiền	111	5	247.657.497	11.519.924.675
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**10.000.000.000**	**21.115.277.778**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	10.000.000.000	21.115.277.778
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**66.126.784.652**	**119.421.669.019**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	210.214.200
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	69.661.615.283	108.263.966.157
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	7.151.918.048	11.990.602.351
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(10.686.748.679)	(1.043.113.689)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**20.214.978.794**	**15.395.882.122**
1. Hàng tồn kho	141		20.214.978.794	15.395.882.122
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**767.841.751**	**1.189.429.808**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	110.891.050	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		586.672.855	990.302.087
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.b	70.277.846	199.127.721
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**256.404.831.456**	**289.749.431.465**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**	12	**253.910.284.134**	**284.943.308.199**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		253.479.919.364	284.690.924.129
- Nguyên giá	*222*		*466.933.967.419*	*464.363.861.419*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(213.454.048.055)*	*(179.672.937.290)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	430.364.770	252.384.070
- Nguyên giá	*228*		*725.565.200*	*490.614.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(295.200.430)*	*(238.229.930)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.633.500.000**	**1.332.951.200**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.633.500.000	1.332.951.200
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**861.047.322**	**3.473.172.066**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	861.047.322	3.473.172.066
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**353.762.094.150**	**458.391.614.867**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**132.432.496.846**	**243.335.063.251**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**86.093.647.099**	**133.100.213.504**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	4.088.097.857	1.960.391.350
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.a	991.586.409	3.244.198.075
3. Phải trả người lao động	314		4.115.744.703	3.771.828.242
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	5.444.444	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	10.303.716.164	9.097.623.519
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.a	63.542.221.308	114.436.706.850
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.046.836.214	589.465.468
II. Nợ dài hạn	**330**		**46.338.849.747**	**110.234.849.747**
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	41.000.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.b	46.338.849.747	69.234.849.747
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**221.329.597.304**	**215.056.551.616**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**221.329.597.304**	**215.056.551.616**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	83.314.090.000	83.314.090.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*83.314.090.000*	*83.314.090.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	11.155.900.000	11.155.900.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	75.680.316.243	64.565.329.863
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	51.179.291.061	56.021.231.753
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*14.914.293.603*	*31.636.272.978*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*36.264.997.458*	*24.384.958.775*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**353.762.094.150**	**458.391.614.867**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Phan Xuân Thủy	Nguyễn Xuân Quang	Nguyễn Thanh Tùng

Đăk Lăk, ngày 07 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 – DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1.	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	474.662.823.680	531.761.970.386
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	8.380.952
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		474.662.823.680	531.753.589.434
4.	Giá vốn hàng bán	11	23	410.646.782.723	471.173.888.793
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**64.016.040.957**	**60.579.700.641**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	8.834.869.670	14.646.289.172
7.	Chi phí tài chính	22	25	15.170.569.437	31.076.550.642
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*15.165.676.335*	*31.076.550.642*
8.	Chi phí bán hàng	25	26.a	321.094.212	2.076.499.825
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.b	21.049.502.932	13.673.619.166
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**36.309.744.046**	**28.399.320.180**
11.	Thu nhập khác	31	27	216.206.238	445.088.419
12.	Chi phí khác	32	28	185.307.490	61.319.878
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**30.898.748**	**383.768.541**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**36.340.642.794**	**28.783.088.721**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	75.645.336	4.398.129.946
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**36.264.997.458**	**24.384.958.775**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	4.353	2.692
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	4.353	2.692

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Phan Xuân Thủy	Nguyễn Xuân Quang	Nguyễn Thanh Tùng

Đăk Lăk, ngày 07 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	**01**		**36.340.642.794**	**28.783.088.721**
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***	-			
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12,13	33.958.081.265	35.746.888.169
-	Các khoản dự phòng	03		9.643.634.990	1.043.113.689
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	25	4.893.102	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	(1.847.094.502)	(14.646.289.172)
-	Chi phí lãi vay	06	25	15.165.676.335	31.076.550.642
3.	***LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động***	**08**		**93.265.833.984**	**82.003.352.049**
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		44.169.496.058	3.636.095.035
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.819.096.672)	58.247.968.299
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		(36.593.984.297)	(39.970.896.976)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.501.233.694	1.537.517.228
-	Tiền lãi vay đã trả	14	18,25	(15.293.211.591)	(31.246.575.561)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(2.928.871.472)	(5.666.787.906)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	107.600.000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.540.354.024)	(1.803.892.999)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**77.761.045.680**	**66.844.379.169**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(3.625.606.000)	(15.832.262.467)
2.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	(95.115.277.778)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		21.115.277.778	84.000.000.000
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,24	2.261.326.928	15.207.410.034
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**9.750.998.706**	**(11.740.130.211)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	19	45.327.861.784	183.033.257.009
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(119.118.347.326)	(268.366.000.000)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20	(24.994.227.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(98.784.712.542)**	**(85.332.742.991)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**(11.272.668.156)**	**(30.228.494.033)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	11.519.924.675	41.748.418.708
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		400.978	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	**247.657.497**	**11.519.924.675**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Phan Xuân Thủy	Nguyễn Xuân Quang	Nguyễn Thanh Tùng

Đắk Lắk, ngày 07 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Mía đường 333 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Mía đường 333) theo Quyết định số 3762/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 6000181156 ngày 28/06/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/07/2015.

Vốn điều lệ:	83.314.090.000 đồng
Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2015:	83.314.090.000 đồng

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Sản suất đường, chế biến hạt điều, sản xuất đồ uống không cồn, đại lý xăng dầu.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất đường. Chi tiết: Sản xuất, chế biến đường mía;
- Xay xát và sản xuất bột thô. Chi tiết: Chế biến hạt điều nhân;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước tinh khiết đóng chai; Sản xuất nước ngọt có gas và không có gas;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán xăng, dầu (địa điểm kinh doanh tại Tỉnh Đắk Lắk phải phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và chất bôi trơn động cơ;
- Trồng cây mía. Chi tiết: Trồng mía đường;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), nông sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng xe ôtô;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 35) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gởi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5

4.8 *Tài sản cố định vô hình*

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm quản lý	2

4.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gởi ngắn hạn, phải thu khách hàng, các khoản đầu tư tài chính và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Phân bón là hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế; Hạt điều xuất khẩu áp dụng mức thuế suất 0%; Đường và các phụ phẩm đường áp dụng mức thuế suất 5%; Xăng, dầu, nước đóng chai áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 10% trong 15 năm (từ năm 2006 đến năm 2020), được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, do đó Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006 đến năm 2009 và giảm 50% số thuế phải nộp từ năm 2010 đến năm 2018 (Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên được qui định tại Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Riêng đối với thu nhập từ sản xuất đường và chế biến hạt điều, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo qui định tại Khoản 1, Điều 6, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính và Công văn số 1907/CT-TTHT ngày 10/08/2015 của Cục thuế Tỉnh Đăk Lăk.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2015			01/01/2015	
	Ngoại tệ		VND	Ngoại tệ	VND
- Tiền mặt tại quỹ			159.361.000		94.460.000
- Tiền gửi ngân hàng			88.296.497		11.425.464.675
+ VND			*68.315.293*		*11.026.975.949*
+ USD	*891,17*	#	*19.981.204*	*18.638,58*	# *398.488.726*
Cộng			**247.657.497**		**11.519.924.675**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	10.000.000.000	10.000.000.000	21.115.277.778	21.115.277.778
Cộng	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**	**21.115.277.778**	**21.115.277.778**

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đăk Lăk với lãi suất 6%/năm. Toàn bộ khoản tiền gửi có kỳ hạn trên được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng số 120115/MC/HDTD tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đăk Lăk.

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Tấn Dạt	865.000.000	-
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	-	209.612.331
Công ty TNHH Thương mại Thiên Chính	-	84.500.000
Ứng trước vốn trồng mía nguyên liệu (*)	68.620.715.283	107.771.397.976
Các đối tượng khác	175.900.000	198.455.850
Cộng	**69.661.615.283**	**108.263.966.157**

(*) Quyền đòi nợ từ khoản ứng trước vốn trồng mía nguyên liệu được đảm bảo cho các khoản vay ngắn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi ứng trước vốn trồng mía	6.448.133.058	(3.068.380.082)	10.557.659.697	(224.646.451)
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	595.000.000		1.009.232.426	-
Tạm ứng	19.076.753	-	153.060.764	-
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	29.100.032	-	93.557.071	-
Kinh phí công đoàn chi vượt	32.040.680	-	87.360.779	-
Phải thu khác	28.567.525	-	89.731.614	-
Cộng	**7.151.918.048**	**(3.068.380.082)**	**11.990.602.351**	**(224.646.451)**

8. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	Năm 2015	Năm 2014
Dự phòng nợ phải thu khó đòi đầu kỳ	1.043.113.689	-
Dự phòng phát sinh trong kỳ	9.643.634.990	1.043.113.689
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi cuối kỳ	**10.686.748.679**	**1.043.113.689**

b. Nợ xấu

	31/12/2015			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Trả trước người bán	11.596.725.132	909.976.453		
- Ứng trước vốn trồng mía nguyên liệu	*11.596.725.132*	*909.976.453*	*Từ 1 năm đến trên 3 năm*	*Khó có khả năng thu hồi do quá hạn thanh toán hoặc do nông dân không còn trồng mía, không có khả năng thanh toán*
Phải thu khác	3.068.380.082	3.068.380.082		
- Lãi ứng trước vốn trồng mía	*3.068.380.082*	*3.068.380.082*	*Từ 1 năm đến trên 3 năm*	*Khó có khả năng thu hồi do quá hạn thanh toán hoặc do nông dân không còn trồng mía, không có khả năng thanh toán*
Cộng	**14.665.105.214**	**3.978.356.535**		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	01/01/2015			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Trả trước người bán	930.285.765	111.818.527		
- Ứng trước vốn trồng mía nguyên liệu	*930.285.765*	*111.818.527*	*Từ 1 năm đến trên 3 năm*	*Khó có khả năng thu hồi do quá hạn thanh toán hoặc do nông dân không còn trồng mía, không có khả năng thanh toán*
		-		
Phải thu khác	272.132.574	47.486.123		
- Lãi ứng trước vốn trồng mía	*272.132.574*	*47.486.123*	*Từ 1 năm đến trên 3 năm*	*Khó có khả năng thu hồi do quá hạn thanh toán hoặc do nông dân không còn trồng mía, không có khả năng thanh toán*
Cộng	**1.202.418.339**	**159.304.650**		

9. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.434.949.799	-	12.368.118.189	-
Chi phí SX, KD dở dang	1.912.945.416	-	1.332.048.703	-
Thành phẩm	2.344.117.934	-	1.432.264.310	-
Hàng hóa	522.965.645	-	261.041.423	-
Hàng gửi bán	-	-	2.409.497	-
Cộng	**20.214.978.794**	**-**	**15.395.882.122**	**-**

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 31/12/2015.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2015.

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí vỏ điều chờ phân bổ	110.891.050	-
Cộng	**110.891.050**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	515.592.776	1.676.730.712
Chi phí qui hoạch vùng nguyên liệu chờ phân bổ	345.454.546	-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, duy tu	-	1.796.441.354
Cộng	**861.047.322**	**3.473.172.066**

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	122.402.688.497	337.893.059.448	3.960.620.474	107.493.000	464.363.861.419
Phân loại lại	351.393.360	(351.393.360)	-	-	-
Mua sắm trong kỳ	-	-	2.640.606.000	49.500.000	2.690.106.000
Giảm trong kỳ	-	-	120.000.000	-	120.000.000
Số cuối kỳ	**122.754.081.857**	**337.541.666.088**	**6.481.226.474**	**156.993.000**	**466.933.967.419**
Khấu hao					
Số đầu kỳ	46.879.232.814	130.433.124.403	2.258.175.822	102.404.251	179.672.937.290
Phân loại lại	-	(5.088.749)	-	5.088.749	-
Khấu hao trong kỳ	8.197.253.886	25.186.939.532	516.092.347	825.000	33.901.110.765
Giảm trong kỳ	-	-	120.000.000	-	120.000.000
Số cuối kỳ	**55.076.486.700**	**155.614.975.186**	**2.654.268.169**	**108.318.000**	**213.454.048.055**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	75.523.455.683	207.459.935.045	1.702.444.652	5.088.749	284.690.924.129
Số cuối kỳ	**67.677.595.157**	**181.926.690.902**	**3.826.958.305**	**48.675.000**	**253.479.919.364**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 200.477.787.262 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 48.665.845.420 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	69.700.000	420.914.000	490.614.000
Mua trong kỳ	234.951.200	-	234.951.200
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	**304.651.200**	**420.914.000**	**725.565.200**
Khấu hao			
Số đầu kỳ	35.290.210	202.939.720	238.229.930
Khấu hao trong kỳ	4.356.250	52.614.250	56.970.500
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	**39.646.460**	**255.553.970**	**295.200.430**
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	34.409.790	217.974.280	252.384.070
Số cuối kỳ	**265.004.740**	**165.360.030**	**430.364.770**

- Không có tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015.
- Không có tài sản cố định vô hình đã thế chấp, đảm bảo các khoản nợ tại ngày 31/12/2015.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất	1.633.500.000	1.332.951.200
Cộng	**1.633.500.000**	**1.332.951.200**

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Công nghệ & Thương mại Minh Thành	2.166.722.560	-
Công ty TNHH BEHN MEYER Việt nam	-	302.720.000
Công ty CP SXTM Bao bì Thành Thành Công	-	698.500.000
Các đối tượng khác	1.921.375.297	959.171.350
Cộng	**4.088.097.857**	**1.960.391.350**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	15.228.780.849	15.228.780.849	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.857.420.044	75.645.336	2.928.871.472	4.193.908
Thuế thu nhập cá nhân	357.718.357	1.042.171.537	434.585.845	965.304.049
Thuế tài nguyên	29.059.674	57.056.509	64.027.731	22.088.452
Các loại thuế khác	-	257.601.000	257.601.000	-
Phí và lệ phí	-	129.066.528	129.066.528	-
Cộng	**3.244.198.075**	**16.403.654.231**	**15.727.394.425**	**991.586.409**

b. Phải thu

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	199.127.721	135.779.646	6.929.771	70.277.846
Cộng	**199.127.721**	**135.779.646**	**6.929.771**	**70.277.846**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Trích trước lãi vay	5.444.444	-
Cộng	**5.444.444**	**-**

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (Lãi vay phải trả)	8.645.812.954	8.778.792.654
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	141.940.000	211.440.000
Phải trả khác	1.515.963.210	107.390.865
Cộng	**10.303.716.164**	**9.097.623.519**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	80.000.000.000	44.500.000.000	95.250.000.000	29.250.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đắk Lắk	*20.000.000.000*	-	*20.000.000.000*	-
- Ngân hàng Phương Đông Việt Nam - CN Đắk Lắk	*50.000.000.000*	*4.500.000.000*	*50.000.000.000*	*4.500.000.000*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đắk Lắk	*10.000.000.000*	*40.000.000.000*	*25.250.000.000*	*24.750.000.000*
Vay dài hạn đến hạn trả	34.436.706.850	20.723.861.784	20.868.347.326	34.292.221.308
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đắk Lắk	*19.896.000.000*	*19.896.000.000*	*19.896.000.000*	*19.896.000.000*
- Vay cá nhân	*14.540.706.850*	*827.861.784*	*972.347.326*	*14.396.221.308*
Cộng	**114.436.706.850**	**65.223.861.784**	**116.118.347.326**	**63.542.221.308**

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	103.671.556.597	827.861.784	23.868.347.326	80.631.071.055
- Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (i)	*4.511.147.049*	-	*3.000.000.000*	*1.511.147.049*
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đắk Lắk (ii)	*84.619.702.698*	-	*19.896.000.000*	*64.723.702.698*
- Vay cá nhân	*14.540.706.850*	*827.861.784*	*972.347.326*	*14.396.221.308*
Cộng	**103.671.556.597**	**827.861.784**	**23.868.347.326**	**80.631.071.055**
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	34.436.706.850	-	-	34.292.221.308
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**69.234.849.747**			**46.338.849.747**

(i) Vay dài hạn Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại Đà Nẵng trong đến 31/12/2018 với lãi suất 5,4%/năm và được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất số 1051/QĐUB tại Thị trấn Ea Knốp, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk. Thời gian thanh toán: Không có lịch trả nợ cụ thể, Công ty phải thanh toán toàn bộ nợ gốc và nợ lãi đến hết năm 2018.

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Đắk Lắk theo:

- Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn số DAL.DN.04.190913 ngày 25/09/2013, số tiền vay: 55.765.702.698 đồng. Mục đích vay: Hoàn vốn đã đầu tư dự án nâng công suất lên 2.500 TMN giai đoạn 1, thời hạn vay 58 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu, ngày đáo hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25/05/2018. Lãi suất vay: 11%/năm, lãi suất được cố định trong thời gian 3 tháng, từ tháng thứ 4 trở đi, lãi suất vay được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo: Dây chuyền sản xuất đường tiêu thụ mía 2.500 tấn/ngày, nhà máy nhiệt điện 3MW (theo hợp đồng đảm bảo DAL.BDDN.02.190913/SP ngày 25/09/2013).

- Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn số DAL.DN.05.190913 ngày 25/09/2013, số tiền vay: 50.625.000.000 đồng. Mục đích vay: Hoàn vốn đã đầu tư dự án nâng công suất lên 2.500 TMN giai đoạn 2, thời hạn vay 81 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu, ngày đáo hạn 11/04/2020. Lãi suất vay: 11%/năm, lãi suất được cố định trong thời gian 3 tháng, từ tháng thứ 4 trở đi, lãi suất vay được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo: Dây chuyền sản xuất đường tiêu thụ mía 2.500 tấn/ngày, nhà máy nhiệt điện 3MW (theo hợp đồng đảm bảo DAL.BDDN.02.190913/SP ngày 25/09/2013).

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2014	83.314.090.000	11.155.900.000	59.776.015.793	4.789.314.070	31.280.433.478
Tăng trong kỳ	-		-	-	24.740.798.275
Giảm trong kỳ	-		-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	**83.314.090.000**	**11.155.900.000**	**59.776.015.793**	**4.789.314.070**	**56.021.231.753**
Chuyển số dư (*)			4.789.314.070	(4.789.314.070)	
Số dư tại 01/01/2015	83.314.090.000	11.155.900.000	64.565.329.863	-	56.021.231.753
Tăng trong kỳ	-		11.114.986.380	-	36.264.997.458
Giảm trong kỳ	-		-	-	21.160.525.928
Số dư tại 31/12/2015	**83.314.090.000**	**11.155.900.000**	**75.680.316.243**	**-**	**71.125.703.283**

(*) Chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển theo qui định của Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014.

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	83.314.090.000	83.314.090.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	83.314.090.000	83.314.090.000
Cổ tức đã chia	24.994.227.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.331.409	8.331.409
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.331.409	8.331.409
- Cổ phiếu phổ thông	*8.331.409*	*8.331.409*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.331.409	8.331.409
- Cổ phiếu phổ thông	*8.331.409*	*8.331.409*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

d. Cổ tức

- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 26/06/2015 đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2013, 2014 với tỷ lệ là 30%/vốn điều lệ (15%/năm. Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong năm 2015.

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	56.021.231.753	31.280.433.478
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	355.839.500
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	36.264.997.458	24.384.958.775
Phân phối lợi nhuận	41.106.938.150	-
- Phân phối lợi nhuận năm 2013	21.160.525.928	-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	*5.624.404.690*	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*2.492.007.738*	-
+ Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	*547.000.000*	-
+ Trả cổ tức	*12.497.113.500*	-
- Phân phối lợi nhuận năm 2014	19.946.412.222	-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	*5.490.581.690*	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*1.755.717.032*	-
+ Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	*203.000.000*	-
+ Trả cổ tức	*12.497.113.500*	-
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	**51.179.291.061**	**56.021.231.753**

Lợi nhuận sau thuế năm 2013, 2014 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 135/NQ-ĐHCĐ ngày 26/06/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	31/12/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại (USD)	891,17	18.638,58

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán đường và phụ phẩm đường	409.769.055.992	452.063.774.571
Doanh thu bán hạt điều	50.909.939.928	59.460.851.650
Doanh thu bán phân bón	4.842.563.958	9.800.830.257
Doanh thu bán xăng dầu	8.429.806.853	9.601.751.362
Doanh thu khác	711.456.949	834.762.546
Cộng	**474.662.823.680**	**531.761.970.386**

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn đường và phụ phẩm đường	349.868.270.250	396.986.232.123
Giá vốn hạt điều	47.332.711.348	54.093.338.440
Giá vốn phân bón	4.773.614.872	9.692.454.939
Giá vốn xăng dầu	8.186.812.213	9.846.209.650
Giá vốn khác	485.374.040	555.653.641
Cộng	**410.646.782.723**	**471.173.888.793**

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.847.094.502	1.911.413.744
Lãi ứng trước vốn trồng mía	6.952.681.970	12.728.204.665
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	35.093.198	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	6.670.763
Cộng	**8.834.869.670**	**14.646.289.172**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	15.165.676.335	31.076.550.642
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản mục tiền tệ	4.893.102	-
Cộng	**15.170.569.437**	**31.076.550.642**

25. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân công	95.786.462	91.237.708
Chi phí khấu hao tài sản cố định	158.868.210	154.499.416
Chi phí vận chuyển	-	1.798.671.015
Các khoản khác	66.439.540	32.091.686
Cộng	**321.094.212**	**2.076.499.825**

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí vật liệu, công cụ	530.961.882	423.582.351
Chi phí nhân công	5.380.007.208	5.533.028.871
Chi phí khấu hao tài sản cố định	791.579.442	667.096.198
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	9.643.634.990	1.043.113.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.578.120.085	2.049.942.737
Các khoản khác	3.125.199.325	3.956.855.320
Cộng	**21.049.502.932**	**13.673.619.166**

26. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Thu từ bán phế liệu	-	387.038.637
Thu từ thanh lý vỏ bình	-	22.690.909
Thu tiền thuê nhà	11.818.183	10.272.728
Thu phí nhân công xúc bã bùn	130.449.773	-
Thu nhập khác	73.938.282	25.086.145
Cộng	**216.206.238**	**445.088.419**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Phạt thuế	162.697.490	61.319.878
Các khoản khác	22.610.000	-
Cộng	**185.307.490**	**61.319.878**

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36.340.642.794	28.783.088.721
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	**16.897.361.574**	**283.019.878**
- Điều chỉnh tăng	16.897.361.574	283.019.878
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	*9.949.042.252*	*88.019.878*
+ Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	*336.000.000*	*195.000.000*
+ Dự phòng nợ phải thu khó đòi không đủ hồ sơ	*6.449.621.832*	-
+ Phạt vi phạm thuế	*162.697.490*	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
+ Chi phí trích trước đã thực hiện	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	53.238.004.368	29.066.108.599
- Thu nhập từ hoạt động được hưởng ưu đãi	53.238.004.368	12.277.198.665
+ Thu nhập từ hoạt động được miễn thuế	*53.154.132.719*	-
+ Thu nhập từ hoạt động tại địa bàn đặc biệt khó khăn	*83.871.649*	*12.277.198.665*
- Thu nhập từ hoạt động không được hưởng ưu đãi	-	16.788.909.934
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.319.607.254	4.921.280.051
- Thuế TNDN của hoạt động được hưởng ưu đãi	*5.319.607.254*	*1.227.719.866*
- Thuế TNDN của hoạt động không được hưởng ưu đãi	-	*3.693.560.185*
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	5.315.413.272	613.859.934
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**75.645.336**	**4.398.129.946**
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	*4.193.982*	*4.307.420.117*
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	*71.451.354*	*90.709.829*

29. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.264.997.458	24.384.958.775
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(1.958.717.032)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	*1.958.717.032*
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	36.264.997.458	22.426.241.743
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.331.409	8.331.409
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**4.353**	**2.692**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Lãi cơ bản của năm 2015 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi. Kế hoạch ĐHCĐ của Công ty không qui định tỷ lệ trích lập các quỹ cụ thể. Hàng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đã đạt được, ban điều hành sẽ đề xuất tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi cụ thể.

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	320.693.543.743	324.841.148.151
Chi phí nhân công	31.157.188.398	31.441.534.061
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.625.204.059	35.402.381.729
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.117.020.960	6.359.737.403
Chi phí khác bằng tiền	9.313.110.969	7.156.524.182
Cộng	**410.906.068.129**	**405.201.325.526**

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp sản phẩm và dịch vụ mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2015	Hoạt động SX đường, phụ phẩm	Hoạt động SX hạt điều	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
Doanh thu	409.769.055.992	50.909.939.928	13.983.827.760	474.662.823.680
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn	349.868.270.250	47.332.711.348	13.445.801.125	410.646.782.723
Lợi nhuận gộp của bộ phận kinh doanh	59.900.785.742	3.577.228.580	538.026.635	64.016.040.957
Doanh thu hoạt động tài chính	6.952.681.970	-	-	6.952.681.970
Doanh thu không phân bổ				2.098.393.938
Chi phí không phân bổ				36.726.474.071
				36.340.642.794
TSCĐ hữu hình, vô hình tại 31/12/2015	246.907.168.548	1.666.083.605	5.337.031.981	253.910.284.134
- Nguyên giá	*451.011.325.155*	*8.095.719.867*	*8.552.487.597*	*467.659.532.619*
- Hao mòn	*(204.104.156.607)*	*(6.429.636.262)*	*(3.215.455.616)*	*(213.749.248.485)*
Nợ phải thu bộ phận tại ngày 31/12/2015	58.974.866.604	-	-	58.974.866.604
Nợ phải thu không phân bổ				7.151.918.048
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/12/2015	3.525.491.016	98.560.000	210.200.000	3.834.251.016
Nợ phải trả không phân bổ				128.598.245.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2014	Hoạt động SX đường, phụ phẩm	Hoạt động SX hạt điều	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
Doanh thu	452.063.774.571	59.460.851.650	20.237.344.165	531.761.970.386
Các khoản giảm trừ	8.380.952	-	-	8.380.952
Giá vốn	396.986.232.123	54.093.338.440	20.094.318.230	471.173.888.793
Lợi nhuận gộp của bộ phận kinh doanh	55.069.161.496	5.367.513.210	143.025.935	60.579.700.641
Doanh thu hoạt động tài chính	12.728.204.665	-	-	12.728.204.665
Doanh thu không phân bổ				2.363.172.926
Chi phí không phân bổ				46.887.989.511
				28.783.088.721
TSCĐ hữu hình, vô hình tại 01/01/2015	277.342.973.510	2.187.605.631	5.412.729.058	284.943.308.199
- Nguyên giá	*449.572.907.955*	8.095.719.867	*7.185.847.597*	*464.854.475.419*
- Hao mòn	*(172.229.934.445)*	*(5.908.114.236)*	*(1.773.118.539)*	*(179.911.167.220)*
Nợ phải thu bộ phận tại ngày 01/01/2015	107.431.066.668	-	-	107.431.066.668
Nợ phải thu không phân bổ				11.990.602.351
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 01/01/2015	42.383.731.450	81.826.250	233.859.050	42.383.731.450
Nợ phải trả không phân bổ				200.951.331.801

32. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua tài sản cố định có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản tài chính		
Tiền (USD)	891,17	18.638,58
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	96.256,00	-

Quản lý rủi ro về giá

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hóa nguồn cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá mua phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ đối với các nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đối với hoạt động sản xuất đường, Công ty tích cực mở rộng vùng nguyên liệu thông qua chính sách đầu tư vùng nguyên liệu nhằm đảm bảo đủ nguyên liệu sản xuất cũng như giữ ổn định giá nguyên liệu, giảm tác động tăng giá do cạnh tranh từ các nhà máy sản xuất khác trong vùng.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các Công ty kinh doanh thương mại mặt hàng đường và nhân hạt điều. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, tiềm lực tài chính mạnh. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	4.088.097.857	-	4.088.097.857
Chi phí phải trả	5.444.444	-	5.444.444
Vay và nợ thuê tài chính	63.542.221.308	46.338.849.747	109.881.071.055
Phải trả khác	10.303.716.164	-	10.303.716.164
Cộng	**77.939.479.773**	**46.338.849.747**	**124.278.329.520**

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.960.391.350	-	1.960.391.350
Vay và nợ thuê tài chính	114.436.706.850	69.234.849.747	183.671.556.597
Phải trả khác	9.097.623.519	-	9.097.623.519
Cộng	**125.494.721.719**	**69.234.849.747**	**194.729.571.466**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức rất cao nhưng Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	247.657.497	-	247.657.497
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Phải thu khác	623.567.525	-	623.567.525
Cộng	**10.871.225.022**	**-**	**10.871.225.022**

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.519.924.675	-	11.519.924.675
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	21.115.277.778	-	21.115.277.778
Phải thu khách hàng	210.214.200	-	210.214.200
Phải thu khác	1.098.964.040	-	1.098.964.040
Cộng	**33.944.380.693**	**-**	**33.944.380.693**

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

34. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	559.000.000	360.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	981.500.000	800.422.222

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán khác. Một số chỉ tiêu cũng được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2015 (Trình bày lại)
Đầu tư ngắn hạn	21.115.277.778	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	21.115.277.778
Phải thu ngắn hạn khác	11.837.541.587	11.990.602.351
Tài sản ngắn hạn khác	153.060.764	-
Phải trả dài hạn khác	41.000.000.000	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	-	41.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	59.776.015.793	64.565.329.863
Quỹ dự phòng tài chính	4.789.314.070	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2014 (Trình bày lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.927	2.692

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Phan Xuân Thủy	Nguyễn Xuân Quang	Nguyễn Thanh Tùng

Đăk Lăk, ngày 07 tháng 03 năm 2016